TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 4 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 103/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Quốc C (tên gọi khác: Trần Văn N), sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; cư trú tại: Số 06 ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng N; trụ sở: Số 18, T, khu đô thị mới M, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp C, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin vắng mặt).

3. Ông Lại Văn Đ, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp V, xã T, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp Láng Giài, thị trấn Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

5. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1973; cư trú tại: Số B11/18, đường 23/8, ấp T, Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin vắng mặt).

6. Bà Vũ Thị Lan A, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt)

7. Ông Trần Việt H1, sinh năm 1961

Cùng cư trú tại: Số 3B, đường H, Khóm 2, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Trần Việt H1 là: Bà Vũ Thị Lan A, sinh năm 1964; cư trú tại: Số 3B, đường H, Khóm 2, Phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2018. (Có đơn xin vắng mặt).

8. Bà Phạm Thị Thúy L, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 14, đường C, Khóm 1, Phường 2, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

9. Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1992; cư trú tại: Ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin vắng mặt)

10. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Ấp X, thị trấn H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Từ Minh P, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Quốc C và bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17/10/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Quốc C trình bày:

Về hôn nhân: Năm 1991, ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương, nhưng đến ngày 27/01/1992 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 8, thị xã B, tỉnh Minh Hải (nay là Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu). Trong quá trình chung sống, ông và bà H thường xuyên xảy ra cự cãi do nghi ngờ lẫn nhau không chung thủy, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đã sống ly thân với bà H từ tháng 3 năm 2017 đến nay. Nay ông C yêu cầu ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông với bà H chung sống có 02 người con chung gồm: Trần Văn S, sinh ngày 07/6/1992 và Trần Nhựt T1, sinh ngày 05/7/1997 hiện đã thành niên.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà H tạo lập được các tài sản chung như sau: Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.901,5m^2, trên đất có xây dựng 01 căn nhà cấp 4, chiều ngang 06m, dài 25m xây dựng năm 2014; 13 phòng cho thuê xây dựng năm 2010; 01 chiếc xe mô tô hiệu SH Mode mua năm 2016, nguyên giá 58.000.000 đồng, giấy đăng ký xe do bà H đứng tên và đang quản lý, sử dụng; 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave mua vào năm 2010, với giá 4.500.000 đồng do ông đang quản lý, sử dụng; cho bà Nguyễn Thị Kiều O vay 13.000.000 đồng vào cuối năm 2017; tiền cho thuê nhà trọ từ ngày 01/3/2017 đến ngày 27/10/2017 bà H đang quản lý là 30.000.000 đồng và từ sau ngày 27/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm như sau: 13 phòng x 500.000 đồng/phòng/tháng x 14 tháng = 91.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V, tỉnh Bạc Liêu 300.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng, khi vay ông và bà H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1384, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.384m^2, do bà Nguyễn Thị H đứng tên quyền sử dụng đất. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi các tài sản chung và xin nhận giá trị; riêng đối với đất xin nhận một phần đất còn trống (giáp ông Thọ có 03 phòng trọ), chia đôi nợ chung.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất như trình bày của ông C và đồng ý ly hôn với ông C.

Về con chung: Đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chung sống đã tạo lập được 01 căn nhà cấp 4, 13 phòng cho thuê trọ, 01 xe Wave, cho bà Nguyễn Thị Kiều O vay 8.000.000 đồng, sau khi bà và ông C sống ly thân ông C cho bà O vay thêm 5.000.000 đồng đây là tài sản riêng của ông C. Ngoài ra, ông C đang quản lý số tiền 374.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng (trong đó có 100.000.000 đồng tiền mặt, tiền hụi 75.000.000 đồng của bà V, 50.000.000 đồng của bà T trả, 15.000.000 đồng tiền của bà N trả, 15.000.000 đồng của ông Đ trả và tiền nhận cầm đồ của khách hàng khác trả cho ông C), bà yêu cầu chia đôi tài sản theo quy định của pháp luật, bà nhận tài sản, thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho ông C, chia đôi số tiền 374.000.000 đồng ông C đang quản lý. Đối với chiếc xe mô tô hiệu Wave ông C đang quản lý, sử dụng giá trị còn lại không nhiều nên bà đồng ý giao cho ông C được quyền sở hữu và không yêu cầu chia đôi và chia đôi số tiền 8.000.000 đồng cho bà O vay.

Đối với 01 chiếc xe mô tô hiệu SH Mode (do bà đang quản lý, sử dụng) và phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.901,5 m^2 (có nhà, 13 phòng trọ và các tài sản khác trên đất), được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 20/11/2011 không phải là tài sản chung mà là tài sản riêng của bà H, nên bà không đồng ý chia đôi với ông C như yêu cầu của ông C.

Về nợ chung: Bà H thống nhất chia đôi số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V với ông C. Ngoài ra, bà yêu cầu chia nợ của người khác chưa thanh toán như sau:

1. Ngày 06/10/2015, vay của bà Vũ Thị Lan A số tiền 300.000.000 đồng để mua vật tư xây nhà, lãi suất 1,5%/tháng.

2. Ngày 24/7/2016, vay của bà Phạm Thị Thúy L số tiền 200.000.000 đồng để bổ sung vốn cầm đồ và đáo hạn Ngân hàng nông nghiệp, lãi suất 1,5%/tháng.

3. Ngày 25/7/2016, vay của bà Bùi Thị H1 số tiền 85.000.000 đồng để bổ sung vốn cầm đồ và đáo hạn Ngân hàng nông nghiệp, lãi suất 1,5%/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 15/01/2016, bà có vay của ông C và bà H 50.000.000 đồng, sau đó bà đã thanh toán xong số tiền trên cho ông C, bà H. Nay bà xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông C, bà H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3854, tờ bản đồ số 07, ấp C, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Lan A, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Việt H1 trình bày: Ngày 06/10/2015, bà có cho bà H vay số tiền 300.000.000 đồng để mua vật tư xây nhà, lãi suất 1,5%/tháng, thỏa thuận 06 tháng thanh toán vốn gốc nhưng đến nay bà H chưa thanh toán. Số tiền trên là tài sản chung của bà và ông Hà. Nay bà yêu cầu ông C và bà H thanh toán 300.000.000 đồng tiền vốn và 22.500.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng vốn lãi là 322.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H1 trình bày: Ngày 25/7/2016, bà H vay của bà số tiền 85.000.000 đồng để bổ sung vốn cầm đồ và đáo hạn Ngân hàng, lãi suất 1,5%/tháng, thỏa thuận 06 tháng thanh toán nhưng đến nay bà H chưa thanh toán số tiền trên cho bà. Nay bà yêu cầu ông C và bà H thanh toán 85.000.000 đồng tiền vốn và 8.920.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng vốn, lãi là 93.920.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thúy L trình bày: Ngày 24/7/2016, bà H vay của bà số tiền 200.000.000 đồng để bổ sung vốn cầm đồ và đáo hạn Ngân hàng, lãi suất 1,5%/tháng, thỏa thuận 01 năm thanh toán nhưng đến nay bà H chưa thanh toán số tiền trên cho bà. Tuy nhiên, ngày

25/6/2018 bà H đã thỏa thuận xin tiền lãi và thanh toán xong số tiền 200.000.000 đồng cho bà nên bà xin rút yêu cầu độc lập đối với bà H, ông C.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày: Ông Trần Quốc C và bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V theo hợp đồng tín dụng số 27/16/12/2016 ngày 30/01/2016 với số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay: Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 9,9%/năm và được điều chỉnh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Khi vay vốn ông C và bà H có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1384, tờ bản đồ số 7, diện tích đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 1.257m^2. Đến ngày 26/12/2018, ông C và bà H còn nợ Ngân hàng số tiền 386.757.917 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông C và bà H phải thanh toán số tiền tính đến ngày 26/12/2018 là 386.757.917 đồng, trong đó vốn gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 86.757.917 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày 26/12/2018 cho đến khi ông C và bà H trả hết nợ vay theo lãi suất đã thỏa thuận trên hợp đồng tín dụng đã ký kết. Nếu ông C, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp chia thực tế đất cho các bên, đồng ý các bên được làm thủ tục đối với diện tích đất được giao và bán đấu giá diện tích các bên được giao để thu hồi nợ.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V trình bày: Diện tích đất 206,8m^2 tại thửa 3854, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp C, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/11/2015, trình tự, thủ tục cấp giấy đúng quy định của pháp luật. Ngày 30/10/2017, thửa 3854 đã chỉnh trang 4 thành tên ông Trần Quốc C. Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quốc C đã thỏa thuận sang tên quyền sử dụng thửa đất 3854 lại cho bà T và bà T đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Quốc C và được Tòa án chấp nhận nên Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu không có ý kiến.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều O: Tòa án đã nhiều lần trực tiếp đến nơi cư trú của bà O để tống đạt giấy triệu tập đương sự, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án. Tuy nhiên, bà O đều từ chối nhận các văn bản tố tụng nêu trên và không đến Tòa án làm việc nên Tòa án nhân dân huyện V không thể tiến hành lấy lời khai, ghi nhận ý kiến của bà O đối với yêu cầu chia số tiền phải thanh toán 13.000.000 đồng của ông C, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc N trình bày tại văn bản ngày 12/7/2017: Ngày 08/11/2016, chị vay của ông C, bà H số tiền

15.000.000 đồng, hình thức thanh toán trả góp mỗi ngày 105.000 đồng trong thời gian 06 tháng. Nay chị đã thanh toán xong số tiền 15.000.000 đồng cho ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lại Văn Đ trình bày tại văn bản ngày 05/01/2018: Ngày 14/11/2016, ông có cầm xe và giấy tờ xe biển kiểm soát 94K1-9343 cho ông C, bà H với số tiền 15.000.000 đồng. Nay ông đã thanh toán xong số tiền 15.000.000 đồng cho ông C.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 103/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các điều 157, 165, 217, 218, 219, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 11, 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 9, 27, 33, 37, 43, 45, 46, 55, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Trần Văn Cánh và bà Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C đối với bà H và một phần yêu cầu phản tố của bà H đối với ông C về việc chia tài sản khi ly hôn.

3.1. Chia cho ông C được quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 772,6m^2 tại một phần thửa số 1384, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 771159 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01000) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/10/2011, có vị trí, số đo như sau:

Hướng Đông giáp với đất ông Quách Hải T3 là 63,5m, 7,5m;

Hướng Tây giáp với phần đất còn lại của thửa 1384 chia cho bà H là 64,5m, 7,5m;

Hướng Nam giáp với Quốc lộ 1A là 10,6m;

Hướng Bắc giáp với khu mồ mã do Ủy ban nhân dân xã L quản lý là 13,6m.

3.2. Chia cho bà H được quyền sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.128,9m^2 tại một phần thửa số 1384, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 771159 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01000) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/10/2011, có vị trí, số đo như sau:

Hướng Đông giáp với thửa 1384 chia cho ông C là 63,5m, 7,5m;

Hướng Tây giáp với đất ông Chinh và ông Nguyễn Duy H2 là 7,5m, 35,3m, 10m, 28m;

Hướng Nam giáp với Quốc lộ 1A là 13,8m;

Hướng Bắc giáp với khu mồ mã do Ủy ban nhân dân xã L quản lý là 23.4m.

3.3. Ông C, bà H có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia nêu tại phần 3.1, 3.2 của quyết định này.

3.4. Chia cho bà H được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên diện tích đất theo đo đạc thực tế 1.128,9m^2 tại một phần thửa số 1384, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, gồm: 01 (một) căn nhà chính diện tích 208,19m^2, kết cấu móng khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây sơn nước, mái lợp tol, nền lát gạch men, trần nhà la phông nhựa; 01 hàng rào trước nhà chính: Khung lưới P40, diện tích 22,05m^2; 01 căn nhà tạm sau nhà chính diện tích 21,42m^2 kết cấu: Cột cây gỗ địa phương, nền gạch tàu, mái Fibrociment, vách P40; 01 nhà phụ bên hông nhà chính, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường xây + thiếc, mái tol thiếc, diện tích 36,26m^2; Gạch xây tường chuồng cá sấu D100 tô hai mặt cao 1,5m, diện tích xây dựng 58,8m^2; Nhà trọ có kết cấu xây dựng khung sườn bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường xây, mái Fibrociment, diện tích 161,8m^2; mái che trước nhà trọ diện tích 26,65m^2, kết cấu khung sườn thép tiền chế, mái tol thiếc; nền sân xi măng diện tích 251,44m^2; 17 cây xanh, 03 cây phát tài, 02 cây ổi loại A, 01 cây khế loại C, 01 cây mít loại B, 50 cây chuối (10 cây đang cho trái). Giao cho bà H được quyền sở hữu xe mô tô hiệu SH Mode.

3.5. Buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông C tiền chênh lệch bằng 256.967.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

3.6. Chấp nhận yêu cầu của bà H, ông C đối với bà Nguyễn Thị Kiều O, buộc bà O có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), thanh toán cho ông C 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) tiền nợ vay.

3.7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H đối với ông C về việc yêu cầu ông C chia đôi số tiền 374.000.000 đồng và 7.619.000 đồng mà bà H đã thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng N chi nhánh huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N đối với ông Trần Quốc C và bà Nguyễn Thị H về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Nợ theo hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 26/12/2018, ông C, bà H còn nợ Ngân hàng N số tiền 386.757.917 đồng (Ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm mười bảy đồng) trong đó, tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 86.757.917 đồng. Buộc ông C và bà H mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N số tiền 193.378.958 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm năm mươi tám đồng). (Do Ngân hàng N chi nhánh huyện V đại diện nhận).

5. Kể từ ngày 27/12/2018, ông C, bà H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông C, bà H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

6. Trong trường hợp ông C, bà H không thanh toán nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện V bán đấu giá tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 27/16/12/HĐTD ngày 30 tháng 01 năm 2016 là diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.901,5m^2 tại thửa 1384, tờ bản đồ số 07 (đối với ông C diện tích 772,6m^2, bà H diện tích 1.128,9m^2) tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 771159 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/10/2011, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, để thu hồi nợ.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Lan A, bà Bùi Thị H1 đối với ông Trần Quốc C và bà Nguyễn Thị H; ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H và bà Phạm Thị Thúy L về việc bà H thanh toán xong số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho bà L; buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị H1 số tiền 93.920.000 đồng (chín mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), buộc ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị Lan A số tiền 322.500.000 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng); buộc bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C số tiền chênh lệch là 14.290.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Chấp nhận việc rút đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà T đối với ông C, bà H về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/01/2016 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Quốc C tại thửa 3854, tờ bản đồ số 07, diện tích 206,8m^2, đất tọa lạc ấp C, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí; lãi suất; Luật thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 01 năm 2019, bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không đồng ý chia đôi phần đất có diện tích 1.901,5m^2 tại thửa 1384 tờ bản đồ số 07 đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; 01 xe mô tô hiệu SH mode. Bà H xác định tài sản nêu trên là tài sản riêng của bà. Không đồng ý theo yêu cầu ông C xác định số tiền thu từ việc cho thuê nhà trọ là 121.000.000 đồng, thực tế bà chỉ thu được 47.100.000 đồng và không đồng ý chia đôi số tiền này vì khi thu hàng tháng đã chia đôi hết nay không còn. Yêu cầu chia đôi số tiền 374.000.000 đồng ông C đang quản lý và yêu cầu ông C trả số tiền 7.619.000 đồng do bà trả lãi suất cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ tiền riêng của bà vào ngày 25/01/2017. Yêu cầu chia đôi số tiền ông C đã mua trả góp xe ô tô bốn chỗ biển số 28752 của công ty Mai Linh mua qua ngân hàng và giá trị chiếc xe Wave biển kiểm soát 94E1-007.99i. Yêu cầu giám định lại tất các các chữ ký của ông C trong các văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trên mặt đất và giấy cam kết. Và yêu cầu chia cho 02 người con là Trần Văn S và Trần Nhựt T1 một phần tài sản.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, nguyên đơn ông Trần Quốc C kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Ông không đồng ý chia đôi số tiền 45.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T trả cho ông vì số tiền này ông đã đưa cho bà H quản lý; không đồng ý thanh toán số tiền nợ do bà H vay của bà Vũ Thị Lan A, bà Phạm Thị Thúy L và bà Bùi Thị H1 và yêu cầu chia đôi số tiền 121.000.000 đồng do bà H thu tiền nhà trọ của vợ chồng từ ngày 01/3/2017 đến ngày 26/12/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu giám định lại tất các các chữ ký của ông C trong các văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trên mặt đất và giấy cam kết và rút yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu chia cho 02 người con là Trần Văn S và Trần Nhựt T1 một phần tài sản. Nguyên đơn ông Trần Quốc C vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Quốc C, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 103/2018/HNGĐ-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Bùi Thị H1, bà Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị Lan A, bà Phạm Thị Thúy L, chị Nguyễn Ngọc N, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là ông Nguyễn Hữu T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Thị Kiều O, ông Lại Văn Đ và người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào các điểm b, d khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân và con chung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bản án sơ thẩm đã công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Quốc C và bà Nguyễn Thị H, ông C và bà H không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật, cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.2] Con chung đã thành niên, cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung có kháng cáo:

[3.1] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.901,5m^2 tại thửa 1384, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp đổi giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/11/2011. Bà H kháng cáo không đồng ý là tài sản chung của vợ chồng, bà H xác định là tài sản riêng của bà, nên không đồng ý chia đôi. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà H có cung cấp cho Tòa án "văn bản thỏa thuận" đề ngày 10/10/2011 (bản photo có chứng thực) có nội dung: "*Bà H sẽ toàn quyền định đoạt - Kể từ ngày 10/10/2011 bà Nguyễn Thị H 1973 sẽ toàn quyền đứng quyền sử dụng đất số M560650 diện tích 1.937m^2 (nhà ở và vườn tạp) tọa lạc tại số 06, ấp Phước Thạnh, xã L…*". Bà H xác định "văn bản thỏa thuận" này đã phân chia phần đất thổ cư và vườn tạp nêu trên cho bà, còn ông C được chia phần đất nuôi trồng thủy sản khoảng 15 công, ông C đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Văn B và bà Trần Thị B1 ở ấp C, xã L, huyện V. Tuy nhiên, ông C thì xác định việc làm văn bản thỏa thuận bà H đứng tên cá nhân đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng là để thuận tiện cho việc giao dịch ký hợp đồng thế chấp với ngân hàng, không phải phân chia tài sản đất như bà H trình bày. Đồng thời ông C còn xác định đối với đất nuôi trồng thủy sản cả hai vợ chồng đều đứng tên chuyển nhượng cho ông B bà B1 với giá chuyển nhượng là 450.000.000 đồng, còn diện tích đất thổ cư và vườn tạp có giá khoảng hơn 2.000.000.000 đồng nên không thể phân chia như lời trình bày của bà H, do hai phần đất này có giá trị chênh lệch nhiều. Tại biên bản xác minh ngày 01/4/2019, ông B và bà B1 xác định hai vợ chồng ông C bà H cùng đứng tên chuyển nhượng đất nuôi trồng thủy sản cho ông bà và cùng nhận tiền chuyển nhượng. Mặt khác, tại hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện lý do cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận: "Từ hộ bà Nguyễn Thị H thành bà Nguyễn Thị H", không có nội dung do vợ chồng tự phân chia tài sản là diện tích đất; ngoài ra tại văn bản thỏa thuận ngày 10/10/2011 không có thể hiện chia phần đất nuôi trồng thủy sản cho ông C; nên không có căn cứ xác định phần đất thổ cư và vườn tạp nêu trên đã được thỏa thuận phân chia cho bà H, nên không phải là tài sản riêng của bà H, mà có căn cứ xác định phần đất thổ cư và vườn tạp nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông C bà H như quyết định án sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo phần này của bà H.

[3.2] Đối với số tiền cho thuê nhà trọ: Bà H kháng cáo cho rằng số tiền cho thuê nhà trọ từ ngày 01/3/2017 đến ngày 26/12/2018 chỉ có 47.100.000 đồng, số tiền này bà H không đồng ý chia đôi, vì hàng tháng đã được chia đôi giữa hai vợ chồng. Ông C kháng cáo cho rằng tiền cho thuê nhà trọ từ ngày 01/3/2017 đến ngày 26/12/2018 là 121.000.000 đồng. Xét thấy, cả bà H và ông C đều xác định thời gian từ ngày 01/3/2017 đến ngày 26/12/2018 bà H trực tiếp quản lý thu tiền cho thuê nhà trọ, việc thu tiền cho thuê nhà trọ ông C và bà H xác định không có lập sổ sách theo dõi, số tiền 121.000.000 đồng là do ông C tự ước lượng, tính trung bình khách thuê, ngoài ra ông C không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bà H không thừa nhận như lời trình bày của ông C, bà H xác

định trong thời gian nêu trên thì bà B1 tiền cho thuê nhà trọ được tổng số tiền 47.100.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận theo trình bày của bà H là có căn cứ, đồng thời số tiền trên có trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Bà H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền này đã chia đôi hàng tháng. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C và bà H.

[3.3] Đối với xe mô tô hiệu SH Mode biển số 94K1 - 441.95: Bà H xác định do bà mua trả góp từ tiền lương và tiền thu nhập của bà, nên không đồng ý chia đôi với ông C. Xét thấy, bà H mua xe mô tô hiệu SH Mode biển số 94K1-441.95 vào năm 2016, thời điểm này hai vợ chồng ông C bà H vẫn còn tồn tại hôn nhân, vẫn còn sống chung với nhau; ông C không thừa nhận chiếc xe SH Mode là tài sản riêng của bà H, nên tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà H là có cơ sở, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H về phần này.

[3.4] Đối với xe mô tô hiệu Wave biển số 94E1-007.99: Tại cấp sơ thẩm bà H xác định chiếc xe mô tô hiệu Wave này ông C đang quản lý, sử dụng, do chiếc xe có giá trị còn lại không nhiều nên bà H đồng ý giao cho ông C được quyền sở hữu và không yêu cầu chia đôi. Nay bà H kháng cáo yêu cầu chia đôi. Xét thấy, chiếc xe Wave biển số 94E1-007.99 theo sự xác định của ông C và bà H thì giá trị còn lại là 4.500.000 đồng; mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm bà H đồng ý giao cho ông C và không đặt ra yêu cầu, nhưng do Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông C về việc chia đôi giá trị chiếc xe SH Mode nên bà H kháng cáo yêu cầu chia đôi chiếc xe Wave, nên cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà H chia đôi giá trị chiếc xe Wave là phù hợp.

[3.5] Bà H kháng cáo cho rằng hiện ông C đang giữ tổng số tiền là 374.000.000 đồng, nên yêu cầu chia đôi. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy tại Tờ Cam kết của ông C đề ngày 16/11/2016 do bà H cung cấp cho Tòa án (bút lục số 586) có nội dung: *"...tôi đang giữ 100 triệu*" có chữ ký của ông C và Đơn trình bày đề ngày 03/12/2018 của ông Trần Quốc C cung cấp (bút lục số 526), ông C thừa nhận có giữ số tiền 100.000.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 03/7/2018 (bút lục số 386), ông C xác định có nhận số tiền 45.000.000 đồng của bà T trả; tiền chuộc lại tài sản 15.000.000 đồng của ông Lại Văn Đ và 15.000.000 đồng của bà N. Tại biên nhận ngày 30/10/2016 (bút lục số 540) có nội dung ông C có nhận số tiền 75.000.000 đồng của vợ anh Trương Quốc V. Và tại phiên tòa phúc thẩm, ông C thừa nhận có nhận số tiền trên, nhưng sau khi nhận tiền ông đã đưa cho bà H cất giữ, nhưng ông C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã đưa số tiền trên cho bà H, còn bà H thì không thừa nhận có nhận số tiền trên từ ông C, nên có căn cứ xác định ông C vẫn còn quản lý số tiền trên tổng cộng là 250.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm

không chấp nhận yêu cầu này của bà H là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của ông C bà H; nên cấp phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà H đối với số tiền chung của vợ chồng mà ông C đang quản lý là 250.000.000 đồng và được chia đôi.

[3.6] Xét kháng cáo của bà H yêu cầu ông C phải trả số tiền 7.619.000 đồng do bà trả nợ Ngân hàng từ tiền riêng của bà. Xét thấy, việc bà H trả nợ Ngân hàng là nợ chung của ông C, bà H; thời điểm trả nợ Ngân hàng ông C bà H vẫn còn tồn tại hôn nhân gia đình, vẫn còn chung sống với nhau, nên số tiền bà H trả nợ Ngân hàng cũng tài tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của bà H.

[4] Xét kháng cáo đối với khoản nợ chung: Ông C không đồng ý có trách nhiệm cùng bà H trả nợ vay cho bà Vũ Thị Lan A, bà Phạm Thị Thúy L và bà Bùi Thị H1 tổng số tiền cả vốn và lãi là 616.420.000 đồng; trong đó, bà Lan A yêu cầu thanh toán số tiền 322.500.000 đồng, bà H1 yêu cầu thanh toán số tiền 93.920.000 đồng; bà L yêu cầu thanh toán 200.000.000 đồng. Các khoản nợ trên, bà H vay của bà Lan A số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 06/10/2015, vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 24/7/2016 và vay của bà H1 số tiền 85.000.000 đồng vào ngày 25/7/2016; xét thấy, vào thời điểm vay tiền thì hai vợ chồng ông C bà H vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân, vẫn còn sống chung với nhau và thời điểm vay tiền của bà Lan A phù hợp với thời gian ông C bà H cất nhà, lần vay tiền của bà H1 và bà L thì cũng phù hợp với lời trình bày của bà H là vợ chồng có sử dụng một phần số tiền vay vào việc mở dịch vụ cầm đồ và chi tiêu trong gia đình nên có căn cứ xác định số nợ nêu trên là nợ chung của vợ chồng ông C, bà H như án sơ thẩm là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà H.

[5] Đối với nghĩa vụ ông C, bà H phải trả các khoản tiền vay cho bà Lan A, bà H1 và bà L thì bà H đã tự thỏa thuận với bà L trả xong số tiền 200.000.000 đồng từ tài sản riêng của bà H theo Biên nhận ngày 25/6/2018 (bút lục số 539) như bản án sơ thẩm đã quyết định, các phần này ông C, bà H không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H rút kháng cáo về việc yêu cầu giám định chữ ký của ông C tại các văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trên mặt đất đồng thời rút kháng cáo về việc yêu cầu phân chia tài sản chung cho các con. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo của bà H là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này của bà H.

[7] Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định tổng tài sản chung của ông C và bà H có giá trị là 3.180.826.960 đồng. Trong đó, thực tế bà H được nhận giá trị tài sản 1.755.658.960 đồng (trong đó bao gồm: diện tích đất

1.128,9m^2 có giá trị là 1.332.102.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 326.056.960 đồng, tiền bà O trả 4.000.000 đồng, tiền cho thuê nhà trọ là 47.100.000 đồng, giá trị xe SH Mode là 46.400.000 đồng). Ông C thực tế được nhận giá trị tài sản là 1.425.168.000 đồng (trong đó diện tích 772,6m^2 có giá trị là 911.668.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 250.000.000 đồng, tiền bà O trả 9.000.000 đồng, giá trị chiếc xe Wave là 4.500.000 đồng; số tiền ông C đang quản lý là 250.000.000 đồng). Do đó, cần buộc bà H hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông C số tiền là 165.245.480 đồng.

[8] Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về giá trị tài sản chung mà ông C và bà H được nhận nên án phí cũng được điều chỉnh cho phù hợp.

[8.1] Về án phí: Phần tài sản bà H được chia là 1.590.431.480 đồng, nợ phải trả 301.588.958 đồng và số tiền bà O phải trả cho bà H là 4.000.000 đồng. Do đó, bà H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền được nhận là: 1.284.824.522 đồng (1.590.413.480 đồng - 301.588.958 đồng - 4.000.000 đồng) = 36.000.000 đồng + 3% phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng (484.824.522 đồng x 3%) = 36.000.000 đồng + 14.544.735 đồng. Như vậy án phí dân sự có giá ngạch bà H phải chịu là 50.544.735 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là: 5% x 301.588.958 đồng = 15.079.447 đồng. Tổng cộng án phí bà H phải chịu là 65.624.182 đồng. Bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí 11.666.190 đồng tại Biên lai số 0004347 ngày 04/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, bà H còn phải nộp tiếp số tiền 53.957.992 đồng.

[8.2] Về án phí: Phần tài sản ông C được chia là 1.590.431.480 đồng, nợ phải trả 501.588.958 đồng và bà O có nghĩa vụ phải trả cho ông C là 9.000.000 đồng. Do đó, ông C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền là 1.079.824.522 đồng (1.590.413.480 đồng - 501.588.958 đồng - 9.000.000 đồng) = 36.000.000 đồng + 3% phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 800.00.000 đồng (279.824.522 đồng x3%) = 36.000.000 đồng + 8.394.735 đồng. Như vậy, án phí dân sự có giá ngạch ông C phải chịu là 44.394.735 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là: 20.000.000 đồng + 4% của giá trị tài sản tranh chấp vượt 400.000.000 đồng (501.588.958 đồng - 400.000.000 đồng = 101.588.958 đồng) = 20.000.000 đồng + 4.063.558 đồng = 24.063.558 đồng. Án phí hôn nhân và gia đình ông C phải chịu 300.000 đồng. Tổng cộng ông C phải chịu án phí là 68.758.293 đồng. Ông C đã nộp tạm ứng án phí 4.481.000 đồng tại các Biên lai số 0009162 ngày 22/5/2017 và Biên lai số 0004548 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, ông C còn phải nộp tiếp 64.277.293 đồng.

[9] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc C, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn

Thị H; chấp nhận một phần ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 103/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[10] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Quốc C phải chịu; bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 157, 165, 217, 218, 219, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 9, 27, 33, 37, 43, 45, 46, 55, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc C; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 103/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Trần Quốc C và bà Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C đối với bà H và một phần yêu cầu của bà H đối với ông C về việc chia tài sản khi ly hôn.

3.1. Chia cho ông C được quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 772,6m^2 tại một phần thửa số 1384, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 771159 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01000) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/10/2011, có vị trí, số đo như sau:

Hướng Đông giáp với đất ông Quách Hải T3 có số đo là 63,5m; 7,5m;

Hướng Tây giáp với phần đất còn lại của thửa 1384 chia cho bà H có số đo là 64,5m; 7,5m;

Hướng Nam giáp với Quốc lộ 1A có số đo là 10,6m;

Hướng Bắc giáp với khu mồ mả do Ủy ban nhân dân xã L quản lý có số đo là 13,6m.

3.2. Chia cho bà H được quyền sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.128,9m^2 tại một phần thửa số 1384, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 771159 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01000) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/10/2011, có vị trí, số đo như sau:

Hướng Đông giáp với thửa 1384 chia cho ông C có số đo là 63,5m; 7,5m;

Hướng Tây giáp với đất ông Chinh và ông Nguyễn Duy H2 có số đo là 7,5m; 35,3m; 10m; 28m;

Hướng Nam giáp với Quốc lộ 1A có số đo là 13,8m;

Hướng Bắc giáp với khu mồ mã do Ủy ban nhân dân xã L quản lý có số đo là 23,4m.

3.3. Ông C, bà H có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia nêu tại phần 3.1 và 3.2 của quyết định này.

3.4. Chia cho bà H được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên diện tích đất theo đo đạc thực tế 1.128,9m^2 tại một phần thửa số 1384, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, gồm: 01 (một) căn nhà chính diện tích 208,19m^2, kết cấu móng khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây sơn nước, mái lợp tol, nền lát gạch men, trần nhà la phông nhựa; 01 hàng rào trước nhà chính: Khung lưới P40, diện tích 22,05m^2; 01 căn nhà tạm sau nhà chính diện tích 21,42m^2 kết cấu: Cột cây gỗ địa phương, nền gạch tàu, mái Fibrociment, vách P40; 01 nhà phụ bên hông nhà chính, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường xây + thiếc, mái tol thiếc, diện tích 36,26m^2; Gạch xây tường chuồng cá sấu D100 tô hai mặt cao 1,5m, diện tích xây dựng 58,8m^2; Nhà trọ có kết cấu xây dựng khung sườn bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường xây, mái Fibrociment, diện tích 161,8m^2; mái che trước nhà trọ diện tích 26,65m^2, kết cấu khung sườn thép tiền chế, mái tol thiếc; nền sân xi măng diện tích 251,44m^2; 17 cây xanh, 03 cây phát tài, 02 cây ổi loại A, 01 cây khế loại C, 01 cây mít loại B, 50 cây chuối (10 cây đang cho trái). Giao cho bà H được

quyền sở hữu xe mô tô hiệu SH Mode biển kiểm soát 94K1 – 44195, hiện bà H đang quản lý, tiếp tục quản lý và sử dụng.

3.5 Giao cho ông Trần Quốc C được quyền sở hữu xe mô tô hiệu Wave biển kiểm soát 94E1 - 007.99, hiện ông C đang quản lý, tiếp tục được quản lý và sử dụng.

3.6. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà H đối với ông C về việc yêu cầu ông C chia đôi số tiền 374.000.000 đồng.

3.7. Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông C trả số tiền 7.619.000 đồng mà bà H đã thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.8. Buộc bà H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông C số tiền 165.245.480 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

3.9. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quốc C đối với bà Nguyễn Thị Kiều O về việc yêu cầu bà O thanh toán tiền vay 13.000.000 đồng. Buộc bà O có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), thanh toán cho ông C 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với ông Trần Quốc C và bà Nguyễn Thị H về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Nợ theo hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 26/12/2018, ông C, bà H còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 386.757.917 đồng (Ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm mười bảy đồng) trong đó, tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 86.757.917 đồng. Buộc ông C và bà H mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 193.378.958 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm năm mươi tám đồng). (Do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện V đại diện nhận).

5. Kể từ ngày 27/12/2018, ông C, bà H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông C, bà H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

6. Trong trường hợp ông C, bà H không thanh toán nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện V bán đấu giá tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 27/16/12/HĐTD ngày 30 tháng

01 năm 2016 là diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.901,5m^2 tại thửa 1384, tờ bản đồ số 07 (đối với ông C diện tích 772,6m^2, bà H diện tích 1.128,9m^2) tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 771159 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/10/2011, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, để thu hồi nợ.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Lan A, bà Bùi Thị H1 đối với ông Trần Quốc C và bà Nguyễn Thị H; ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H và bà Phạm Thị Thúy L về việc bà H thanh toán xong số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho bà L; buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị H1 số tiền 93.920.000 đồng (Chín mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), buộc ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị Lan A số tiền 322.500.000 đồng (Ba trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng); buộc bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C số tiền chênh lệch là 14.290.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Chấp nhận việc rút đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà T đối với ông C, bà H về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/01/2016 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Quốc C tại thửa 3854, tờ bản đồ số 07, diện tích 206,8m^2, đất tọa lạc ấp C, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

10. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H yêu cầu giám định chữ ký của ông C tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trên mặt đất và yêu cầu chia tài sản cho các con chung.

11. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.685.000 đồng; bà T phải chịu 600.000 đồng (rút yêu cầu độc lập), bà T đã nộp đủ 600.000 đồng và chi phí hết; ông C phải chịu 1.042.500 đồng nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp là 1.335.000 đồng nên buộc bà H hoàn trả lại cho ông C 292.500 đồng (Hai trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng); Ngân hàng N chi nhánh huyện V đã nộp tạm ứng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 750.000 đồng, buộc bà H hoàn trả cho Ngân hàng N chi nhánh huyện V số tiền 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

12. Về án phí:

12.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 68.458.293 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông C đã nộp tạm ứng án phí 4.481.000 đồng tại các Biên lai số 0009162 ngày 22/5/2017 và Biên lai số 0004548 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, ông C còn phải nộp tiếp 64.277.293 đồng (Sáu mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

Bà H phải chịu 65.624.182 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí 11.666.190 đồng tại Biên lai số 0004347 ngày 04/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, bà H còn phải nộp tiếp số tiền 53.957.992 đồng (Năm mươi ba triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Bà Nguyễn Thị Kiều O phải chịu 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Ngân hàng N không phải chịu án phí án dân sự sơ thẩm. Ngân hàng N đã nộp tiền tạm ứng án phí 7.956.500 đồng (Bảy triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai số 0004482 ngày 22/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Bà Phạm Thị Thúy L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.525.000 đồng (Năm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) (do bà Nguyễn Thị H nộp thay) theo Biên lai số 0004436 ngày 17/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0004582 ngày 13/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Bà Vũ Thị Lan A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Anh (do bà Nguyễn Thị H nộp thay) đã nộp tạm ứng án phí 8.062.500 đồng (Tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai số 0004420 ngày 10/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Bà Bùi Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H1 (do bà Nguyễn Thị H nộp thay) đã nộp tạm ứng án phí 2.348.000 đồng (Hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004419 ngày 10/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

12.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Quốc C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông C đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0013353 ngày 17 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị H không phải chịu. Bà H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0013346 ngày 14 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Trương Thanh Dũng